CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY
236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: Viettanker@com.vn * Website: www.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2013
(HỢP NHẤT)

Nơi nhận : .....

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO Mẫu: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty vận tải xăng dầu VITACO thàng Công ty CP vận tải xăng dầu VTACO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 ngày 06/02/2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 06/05/2013.

Vốn điều lệ : 798.666.660.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là : Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại : số 236/106/1 A Điện Biên Phủ Phường 17 Quận Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc:

- Công ty TNHH MTV DV-TM VITACO
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng (thành lập ngày 01/01/2009, trước đây là Chi nhánh công ty cổ phần vận tải xăng dầu VITACO tại Đà nẵng)

3- Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển, kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản, đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển.

Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn khấu hao Công ty tính theo thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ(lấy nguyên giá theo giá trị còn lại của TSCĐ). Thời hạn khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	12 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-07 năm
+ Phương tiện vận tải	12-15 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-07 năm

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần,vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động Tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO

Mẫu biểu : B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Từ ngày : 01/01/2013 đến ngày : 31/12/2013

Trang

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**284,116,205,545**	**405,883,573,982**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86,422,064,243	202,241,342,990
1.Tiền	111	V.01	68,422,064,243	48,407,552,328
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,000,000,000	153,833,790,662
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,275,885,950	1,081,649,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,025,434,820	3,025,434,820
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,749,548,870)	(1,943,785,220)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,401,630,759	120,047,328,263
1. Phải thu của khách hàng	131		130,478,823,605	105,059,942,526
2. Trả trước cho người bán	132		6,604,967,937	8,532,261,478
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V02a	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,400,133,403	6,455,124,259
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(82,294,186)	
IV. Hàng tồn kho	140		51,628,299,808	81,125,613,421
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51,737,725,050	81,235,038,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(109,425,242)	(109,425,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,388,324,785	1,387,639,708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		343,890,330	111,734,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		312,829,360	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	11,522,930
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	2,731,605,095	1,264,382,293
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1,955,940,346,056**	**2,183,434,546,660**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		1,936,066,297,738	2,164,392,113,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,888,028,689,164	2,144,356,994,726
- Nguyên giá	222		3,591,562,738,946	3,764,581,787,094
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1,703,534,049,782)	(1,620,224,792,368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28,250,980,211	11,677,633,616
- Nguyên giá	228		28,250,980,211	11,677,633,616
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,786,628,363	8,357,485,074
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,089,683,244	18,708,433,244
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,289,683,244	4,289,683,244
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	66,500,000,000	66,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(51,700,000,000)	(52,081,250,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		784,365,074	334,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	151,008,074	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	320,000,000	320,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	313,357,000	14,000,000
C.Lợi thế thương mại	**269**			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	**270**		**2,240,056,551,601**	**2,589,318,120,642**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Nguồn vốn	271			
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	**300**		**1,189,094,806,767**	**1,550,219,561,764**
I. Nợ ngắn hạn	310		434,578,381,790	550,483,656,322
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	258,187,469,630	338,141,298,570
2. Phải trả người bán	312		55,051,621,043	57,755,126,602
3. Người mua trả tiền trước	313		131,454,859	1,125,605,263
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,510,024,371	14,851,954,589
5. Phải trả người lao động	315		26,314,541,712	29,864,369,811
6. Chi phí phải trả	316	V.17	75,193,731,156	99,128,601,995
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,058,564,551	7,361,024,774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,130,974,468	2,255,674,718
II. Nợ dài hạn	330		754,516,424,977	999,735,905,442
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	754,516,424,977	999,735,905,442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**1,050,961,744,834**	**1,039,098,558,878**
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,050,961,744,834	1,039,098,558,878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	798,666,660,000	798,666,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		195,098,088,307	181,133,187,959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,266,415,142	21,801,790,645
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,726,151,052	49,292,489,941
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**2,240,056,551,601**	**2,589,318,120,642**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	**450**			
1. Tài sản thuê ngoài	451	V.24	-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	452	V.24a	36,011,686,819	26,020,845,361
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	453		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	454		-	
5. Ngoại tệ các loại	455		245,011	790,299
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án	456			

Ngày 20 tháng 1 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Phạm Lý Trang Khanh	Lưu Văn Thăng

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Từ ngày : 01/10/2013 đến ngày : 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Quý 04		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	362,618,790,617	413,687,415,306	1,564,150,715,475	1,641,124,531,918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01–02)	10	VI.27	362,618,790,617	413,687,415,306	1,564,150,715,475	1,641,124,531,918
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	309,612,285,067	381,382,942,533	1,423,277,827,916	1,433,146,347,792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53,006,505,550	32,304,472,773	140,872,887,559	207,978,184,126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,208,535,188	4,763,009,552	9,538,099,203	19,176,280,588
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	16,655,704,330	20,454,967,236	90,801,843,945	133,922,625,201
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,087,729,109	21,976,955,485	73,278,231,104	97,630,098,406
8. Chi phí bán hàng	24		618,905,909	528,916,623	2,206,293,529	1,827,978,416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,808,884,260	7,988,095,930	35,943,456,260	33,456,995,299
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		28,131,546,239	8,095,502,536	21,459,393,028	57,946,865,798
11. Thu nhập khác	31		125,742,683	843,487,546	45,667,805,927	6,320,724,390
12. Chi phí khác	32		92,060,988	650,756,040	7,476,719,100	6,684,807,341
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33,681,695	192,731,506	38,191,086,827	(364,082,951)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	(710,316,756)	-	(710,316,756)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**28,165,227,934**	**7,577,917,286**	**59,650,479,855**	**56,872,466,091**
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7,795,370,241	1,034,192,964	15,836,671,099	6,289,128,449
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	1,290,847,701	-	1,290,847,701
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	**60**		**20,369,857,693**	**5,252,876,621**	**43,813,808,756**	**49,292,489,941**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-		-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62= 60 - 61)	62		20,369,857,693	5,252,876,621	43,813,808,756	49,292,489,941
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**258**	**67**	**556**	**625**

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Phạm Lý Trang Khanh	Lưu Văn Thăng

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO

Mẫu biểu: 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2013 đến ngày : 31/12/2013

Trang: Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**59,650,479,855**	**56,872,466,091**
2. Điều chỉnh cho các khoản	011		
- Khấu hao TSCĐ	02	256,098,678,626	256,584,986,761
- Các khoản dự phòng	03	(575,486,350)	(1,198,405,522)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	12,538,508,043	(852,412,839)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44,735,621,689)	(16,584,705,624)
- Chi phí lãi vay	06	73,278,231,104	97,630,098,406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**356,254,789,589**	**392,452,027,273**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(22,767,900,065)	(23,913,495,612)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	22,759,060,645	(4,193,923,469)
- Tăng giảm các khoản phải trả			
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(48,800,308,252)	77,604,651,576
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(563,181,343)	38,346,081,788
- Tiền lãi vay đã trả	13	(79,528,106,225)	(103,971,584,997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9,081,977,003)	(6,837,210,582)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7,415,323,250)	(5,186,197,850)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**210,857,054,096**	**364,300,348,127**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16,588,892,050)	(1,282,035,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22	44,390,956,050	204,613,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,225,751,422	16,976,867,393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**35,027,815,422**	**15,899,445,438**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(338,141,298,570)	(338,352,484,584)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,590,740,225)	(47,194,795,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(361,732,038,795)**	**(385,547,279,784)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(115,847,169,277)**	**(5,347,486,219)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**202,241,342,990**	**207,627,762,898**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27,890,530	(38,933,689)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**86,422,064,243**	**202,241,342,990**

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Lý Trang Khanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

V - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (Hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
01. Tiền	**11**	**V.01**	**68,422,064,243**	**48,407,552,328**
- Tiền mặt	111		752,642,122	568,132,189
+ Tiền Việt Nam	1111		752,642,122	568,110,111
+ Ngoại tệ	1112		-	22,078
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	1113		-	
- Tiền gửi Ngân hàng	112		67,669,422,121	47,839,420,139
+ Tiền Việt Nam	1121		62,504,052,451	32,219,139,086
+ Ngoại tệ	1122		5,165,369,670	15,620,281,053
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	1123		-	
- Tiền đang chuyển	113		-	
+ Tiền Việt Nam	1131		-	
+ Ngoại tệ	1132		-	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (xem phụ lục số 7)	**121**	**V.02**	**1,275,885,950**	**1,081,649,600**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1211		3,025,434,820	3,025,434,820
- Đầu tư ngắn hạn khác	1212		-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1213		(1,749,548,870)	(1,943,785,220)
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**122**		-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tập đoàn	1221		-	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn công ty	1222	**V.02a**	-	
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**13**	**V.03**	**4,400,133,403**	**6,455,124,259**
- Phải thu về cổ phần hóa	131		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	132		-	
- Phải thu người lao động	133		-	
- Phải thu khác	134		4,400,133,403	6,455,124,259
04. Hàng tồn kho	**14**	**V.04**	**51,737,725,050**	**81,235,038,663**
- Hàng mua đang đi trên đường	141		-	**4,703,857,820**
+ Xăng dầu	1411		-	4,703,857,820
+ Khác	1412		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	142		51,252,658,789	75,642,443,630
- Công cụ, dụng cụ	143		**485,066,261**	**888,737,213**
+ Vỏ bình gas	1431		-	
+ Công cụ, dụng cụ khác	1432		485,066,261	888,737,213
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144		-	
- Thành phẩm	145		-	
- Hàng hóa	146		-	
+ Xăng dầu	1461		-	
+ Hoá dầu	1462		-	
+ Gas, bếp và phụ kiện	1463		-	
+ Hàng hoá khác	1464		-	
- Hàng gửi đi bán	147		-	
+ Xăng dầu	1471		-	
+ Khác	1472		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	148		-	
- Hàng hóa Bất động sản	149		-	
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 11	14N		-	
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**15**	**V.05**	-	**11,522,930**
05a. Tài sản ngắn hạn khác	16	**V.05a**	2,731,605,095	1,264,382,293
- Tạm ứng	161		2,731,605,095	1,247,382,293
- Tài sản thiếu chờ xử lý	162		-	
- Các khoản cầm cố ký quĩ, ký cược ngắn hạn	163		-	17,000,000
- Tài sản ngắn hạn khác	164		-	
06. Phải thu dài hạn nội bộ	**17**	**V.06**	-	-
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tập đoàn	171		-	
- Cho vay nội bộ Tập đoàn	1711		-	
+ Nội bộ Tập đoàn về Vốn kinh doanh	17111		-	
+ Nội bộ Tập đoàn về VĐT	17112		-	
- Phải thu nội bộ khác	1712		-	
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty	172		-	
07. Phải thu dài hạn khác	**18**	**V.07**	-	-
- Các khoản Tiền nhận ủy thác	181		-	
- Cho vay không có lãi	182		-	
- Phải thu dài hạn khác	183		-	
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	**19**	**V.08**	**1,888,028,689,164**	**2,144,356,994,726**
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	**20**	**V.09**	-	

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	**21**	**V.10**	**28,250,980,211**	**11,677,633,616**
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 10)	**22**	**V.11**	**19,786,628,363**	**8,357,485,074**
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	**23**	**V.12**	-	
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác (xem phụ biểu số 8)	**24**	**V.13**	**66,500,000,000**	**66,500,000,000**
- Đầu tư cổ phiếu	241		60,500,000,000	60,500,000,000
- Đầu tư trái phiếu	242		-	
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	243		-	
- Cho vay dài hạn	244		-	
- Đầu tư dài hạn khác	245		6,000,000,000	6,000,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	**25**	**V.14**	**151,008,074**	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	251		-	
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp	252		-	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	253		-	
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	254		-	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	255		151,008,074	
14a- Tài sản dài hạn khác	26	**V.14a**	313,357,000	14,000,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	261		313,357,000	14,000,000
- Tài sản dài hạn khác	262		-	
15. Vay và nợ ngắn hạn	**27**	**V.15**	**258,187,469,630**	**338,141,298,570**
15.1. Vay ngắn hạn	271		-	-
- Vay Ngân hàng	2711		-	-
+ Tiền Việt Nam	27111		-	
+ Ngoại tệ	27112		-	
- Vay Tập đoàn	2712		-	
- Vay Các đối tượng khác	2713		-	
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	272		258,187,469,630	338,141,298,570
- Ngân hàng	2721		258,187,469,630	338,141,298,570
+ Tiền Việt Nam	27211		-	
+ Ngoại tệ	27212		258,187,469,630	338,141,298,570
- Tập đoàn	2722		-	
- Đối tượng khác	2723		-	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**28**	**V.16**	**11,510,024,371**	**14,851,954,589**
17. Chi phí phải trả	**29**	**V.17**	**75,193,731,156**	**99,128,601,995**
- Trích trước Tiền lương trong thời gian nghỉ phép	291		-	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	292		47,667,644,812	69,032,500,002
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	293		-	
- Chi phí phải trả khác	294		27,526,086,344	30,096,101,993
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	**30**	**V.17a**	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tập đoàn	301		-	
- Phải trả ngắn hạn nội bộ công ty	302		-	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31**	**V.18**	**5,058,564,551**	**7,361,024,774**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	311		-	
- Kinh phí công đoàn	312		825,223,598	1,254,934,087
- Bảo hiểm xã hội	313		177,013	113,854,756
- Bảo hiểm y tế	314		-	
- Phải trả về cổ phần hóa	315		-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	316		-	
- Doanh thu chưa thực hiện	317		-	
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	318		4,233,163,940	5,992,235,931
19- Phải trả dài hạn nội bộ	**32**	**V.19**	-	-
19. 1 - Phải trả nội bộ Tập đoàn	321		-	-
- Vay dài hạn nội bộ Tập đoàn	3211			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	3212			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty	322		-	
19a. Phải trả dài hạn khác	33	**V.19a**	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	331		-	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	332		-	
- Phải trả dài hạn khác	333		-	
20- Vay và nợ dài hạn	**34**	**V.20**	**754,516,424,977**	**999,735,905,442**
a - Vay dài hạn	341		**754,516,424,977**	**999,735,905,442**
- Vay Ngân hàng	3411		**754,516,424,977**	**999,735,905,442**
+ Tiền Việt Nam	34111		-	
+ Tiền Ngoại tệ	34112		754,516,424,977	999,735,905,442
- Vay đối tượng khác	3412		-	-
+ Tiền Việt Nam	34121		-	
+ Tiền Ngoại tệ	34122		-	

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Trái phiếu phát hành	3413		-	
b- Nợ dài hạn	342		-	-
- Thuê Tài chính	3421		-	
- Nợ dài hạn khác	3422		-	
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 09)	3422N		-	
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**35**	**V.21**		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	351		320,000,000	320,000,000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3511		320,000,000	1,405,847,701
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3512		-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	3513		-	
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	3514		-	1,085,847,701
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	352		-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế	3521		-	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	3522		-	
22. Vốn chủ sở hữu	**36**		-	
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	361	**V.22**	798,666,660,000	798,666,660,000
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)	362		-	
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	363		-	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3631		-	
d- Cổ tức	364		-	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	3641		-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	36411		-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	36412		-	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	3642		-	
đ- Cổ phiếu	365		-	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3651		79,866,666	79,866,666
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng	3652		79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng	36521		79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng	36522		-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3653		1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông mua lại	36531		1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại	36532		-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3654		78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu thường	36541		78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	36542		-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	3655N		10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	366		-	
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT	367		-	
23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	**37**	**V.23**	-	
24. Tài sản thuê ngoài	**38**	**V.24**	-	
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	381		-	
- TSCĐ thuê ngoài	3811		-	
- Tài sản khác thuê ngoài	3812		-	
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn	382		-	
- Đến 1 năm	3821		-	
- Trên 1- 5 năm	3822		-	
- Trên 5 năm	3823		-	
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	39	**V24a**	36,011,686,819	26,020,845,361
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn	391N		-	
- Hàng Dự trữ quốc gia	392N			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Lũy kế đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**1**	**VI.25**	**1,564,150,715,475**	**1,641,124,531,918**
Trong đó:	11			
- Doanh thu bán hàng	111		610,519,947,931	562,533,906,597
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	1111		78,331,142,419	106,858,379,827
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu	1112		532,188,805,512	455,675,526,770
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1113		-	
+ Doanh thu bán hàng nội bộ	1114		-	-
* Nội bộ Tập đoàn	11141		-	
* Nội bộ công ty	11142		-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	112		953,630,767,544	1,078,590,625,321
T.đó: Doanh thu xuất khẩu	1121N		-	
Doanh thu cung cấp nội bộ	1122N		-	-
+ Nội bộ Tập đoàn	1122N1		-	
+ Nội bộ công ty	1122N2		-	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	113		-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1131		-	
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	1132		-	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**2**	**VI.26**	-	-
- Chiết khấu thương mại	21		-	
- Giảm giá hàng bán	22		-	
- Hàng bán bị trả lại	23		-	
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)	24		-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25		-	
- Thuế xuất khẩu	26		-	
- Thuế BVMT	27		-	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**3**	**VI.27**	**1,564,150,715,475**	**1,641,124,531,918**
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	31		610,519,947,931	562,533,906,597
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	32		953,630,767,544	1,078,590,625,321
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**4**	**VI.28**	**1,423,277,827,916**	**1,433,146,347,792**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	41		604,523,161,660	557,897,621,899
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42		-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43		818,754,666,256	875,248,725,893
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.	44		-	
- Chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư	45		-	
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	46		-	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	47		-	
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho	48		-	
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**5**	**VI.29**	**9,538,099,203**	**19,176,280,588**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51		6,789,197,622	16,392,734,385
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	52		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53		436,553,800	584,133,008
- Lãi bán ngoại tệ	54		-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55		2,312,347,781	1,287,070,899
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56		-	912,342,296
- Lãi bán hàng trả chậm	57		-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	58		-	
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**6**	**VI.30**	**90,801,843,945**	**133,922,625,201**
- Lãi tiền vay	61		73,278,231,104	97,630,098,406

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Lũy kế đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	62		-	
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	63		-	
- Lỗ bán ngoại tệ	64		-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65		5,371,861,244	37,463,943,051
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66		12,714,017,132	
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn	67		(575,486,350)	(1,195,460,400)
- Chi phí tài chính khác	68		13,220,815	24,044,144
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	7	VI.31	**15,836,671,099**	**6,289,128,449**
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	71		15,676,998,147	6,204,427,870
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	72		159,672,952	84,700,579
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	8	VI.32	-	**1,290,847,701**
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	81		-	**205,000,000**
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	82		-	1,085,847,701
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	83		-	
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	84		-	
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	85		-	
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9		**856,904,416,045**	**910,536,644,730**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91		276,958,361,431	334,494,425,809
- Chi phí nhân công	92		107,855,390,182	106,686,263,554
Trđó : Chi phí tiền lương	921N		100,275,520,779	98,191,152,358
- Chi phí khấu Hao TSCĐ	93		256,098,678,626	256,584,986,761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		152,171,945,197	90,541,806,184
- Chi phí khác bằng tiền	95		63,820,040,609	122,229,162,422

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (Q4-2013)(Hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Q4-2013	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**1**	**VI.25**	**362,618,790,617**	**413,687,415,306**
Trong đó:	11		-	-
- Doanh thu bán hàng	111		159,047,942,709	165,973,205,640
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	1111		11,447,829,898	41,443,333,545
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu	1112		147,600,112,811	124,529,872,095
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1113		-	-
+ Doanh thu bán hàng nội bộ	1114		-	-
* Nội bộ Tập đoàn	11141		-	-
* Nội bộ công ty	11142		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	112		203,570,847,908	247,714,209,666
T.đó: Doanh thu xuất khẩu	1121N		-	-
Doanh thu cung cấp nội bộ	1122N		-	-
+ Nội bộ Tập đoàn	1122N1		-	-
+ Nội bộ công ty	1122N2		-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	113		-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1131		-	-
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	1132		-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**2**	**VI.26**	-	-
- Chiết khấu thương mại	21		-	-
- Giảm giá hàng bán	22		-	-
- Hàng bán bị trả lại	23		-	-
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)	24		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25		-	-
- Thuế xuất khẩu	26		-	-
- Thuế BVMT	27		-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**3**	**VI.27**	**362,618,790,617**	**413,687,415,306**
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	31		159,047,942,709	165,973,205,640
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	32		203,570,847,908	247,714,209,666
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**4**	**VI.28**	**309,612,285,067**	**381,382,942,533**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	41		157,495,938,000	164,589,902,329
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43		152,116,347,067	216,793,040,204
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.	44		-	-
- Ghi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư	45		-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	46		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	47		-	-
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho	48		-	-
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**5**	**VI.29**	**1,208,535,188**	**4,763,009,552**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51		747,638,265	3,547,172,055
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	52		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53		175,491,600	30,560,000
- Lãi bán ngoại tệ	54		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55		285,405,323	272,935,201
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56		-	912,342,296
- Lãi bán hàng trả chậm	57		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	58		-	-

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Q4-2013	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**6**	**VI.30**	**16,655,704,330**	**20,454,967,236**
- Lãi tiền vay	61		16,087,729,109	21,976,955,485
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	62		-	-
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	63		-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	64		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65		1,377,173,524	494,312,577
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66		(797,143,354)	-
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn	67		(13,778,450)	(2,022,988,200)
- Chi phí tài chính khác	68		1,723,501	6,687,374
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**7**	**VI.31**	**7,795,370,241**	**1,034,192,964**
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	71		7,788,887,060	1,027,692,964
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	72		6,483,181	6,500,000
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**8**	**VI.32**	-	**1,290,847,701**
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	81		-	**205,000,000**
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	82		-	**1,085,847,701**
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	83		-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	84		-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	85		-	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**9**		**161,544,137,236**	**225,310,052,757**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91		26,638,281,566	84,165,521,616
- Chi phí nhân công	92		26,076,561,811	25,521,087,870
Tr đó : Chi phí tiền lương	921N		24,156,669,801	22,985,199,394
- Chi phí khấu Hao TSCĐ	93		64,007,346,094	64,107,653,743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		46,420,210,132	19,960,767,075
- Chi phí khác bằng tiền	95		(1,598,262,367)	31,555,022,453

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	**01/01/2013**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	86,422,064,243	202,241,342,990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134,878,957,008	111,515,066,785
Đầu tư ngắn hạn	1,275,885,950	1,081,649,600
Đầu tư dài hạn	8,800,000,000	8,418,750,000
Tài sản tài chính khác	313,357,000	14,000,000
Tổng cộng	**231,690,264,201**	**323,270,809,375**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1,012,703,894,607	1,337,877,204,012
Phải trả người bán và phải trả khác	60,110,185,594	65,116,151,376
Chi phí phải trả	75,193,731,156	99,128,601,995
Tổng cộng	**1,148,007,811,357**	**1,502,121,957,383**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.
Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Đô la Mỹ (USD)	1,056,472,746,703	1,377,801,308,221	37,480,865,151	24,754,224,776
Đô la Singapore (SGD)	2,620,814,895	1,762,172,363	-	
Bảng Anh (GBP)	-		-	

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	60,110,185,594		**60,110,185,594**
Chi phí phải trả	75,193,731,156		**75,193,731,156**
Các khoản vay	258,187,469,630	754,516,424,977	**1,012,703,894,607**

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	65,116,151,376		**65,116,151,376**
Chi phí phải trả	99,128,601,995		**99,128,601,995**
Các khoản vay	338,141,298,570	999,735,905,442	**1,337,877,204,012**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134,878,957,008		**134,878,957,008**
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	86,422,064,243		**86,422,064,243**
Đầu tư ngắn hạn	1,275,885,950		**1,275,885,950**
Đầu tư dài hạn		8,800,000,000	**8,800,000,000**
Tài sản tài chính khác		313,357,000	**313,357,000**

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111,515,066,785		**111,515,066,785**
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	202,241,342,990		**202,241,342,990**
Đầu tư ngắn hạn	1,081,649,600		**1,081,649,600**
Đầu tư dài hạn		8,418,750,000	**8,418,750,000**
Tài sản tài chính khác		14,000,000	**14,000,000**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	29	VII.34		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vu cho thuê tài chính	291			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	2911			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	2912			
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	292			
- Tổng trị giá Mua hoặc thanh lý	2921			
- Phần giá trị Mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền	2922			
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc thanh lý	2923			
- Phần giá trị tài sản(Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc thanh lý trong kỳ	2924			
c- Trình bày giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các giàng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	293			

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (xem phụ biểu số 12)
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận") (xem phụ biểu số 13)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Theo quyết đinh số 297/PLX-QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 06 năm 2013 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn xăng dầu Việt Nam đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu 41.465.217 cổ phần của Công ty có tổng giá trị theo mệnh giá 414.652.170.000 đồng thuộc sở hữu của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam cho Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex.

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Lý Trang Khanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Thăng

Phụ biểu số 01 - Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình (Hợp nhất)

KHOẢN MỤC	MÃ CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**6,631,671,465**	**575,039,681**	**3,756,221,169,794**	**1,153,906,154**	**-**	**3,764,581,787,094**
Số tăng trong kỳ	**13**	**-**	**-**	**-**	**15,545,455**	**-**	**15,545,455**
- Mua sắm mới	131	-	-	-	15,545,455	-	15,545,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	133	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	134	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	135	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**14**	**-**	**156,120,534**	**172,430,776,982**	**447,696,087**	**-**	**173,034,593,603**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142	-	-	172,416,909,017	-	-	172,416,909,017
- ĐĐNB TCTy	143	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	144	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	145	-	156,120,534	13,867,965	447,696,087	-	617,684,586
Số dư cuối kỳ	**15**	**6,631,671,465**	**418,919,147**	**3,583,790,392,812**	**721,755,522**	**-**	**3,591,562,738,946**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**2,547,448,353**	**539,677,329**	**1,616,453,513,770**	**684,152,916**	**-**	**1,620,224,792,368**
Số tăng trong kỳ	**18**	**312,730,608**	**7,792,350**	**255,640,440,052**	**137,715,616**	**-**	**256,098,678,626**
- Khấu hao trong kỳ	181	312,730,608	7,792,350	255,640,440,052	137,715,616	-	256,098,678,626
- ĐĐNB TCTy	182	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	183	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**19**	**-**	**128,550,532**	**172,430,776,982**	**230,093,698**	**-**	**172,789,421,212**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192	-	-	172,416,909,017	-	-	172,416,909,017
- ĐĐNB TCTy	193	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	194	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	195	-	128,550,532	13,867,965	230,093,698	-	372,512,195
Số dư cuối kỳ	**20**	**2,860,178,961**	**418,919,147**	**1,699,663,176,840**	**591,774,834**	**-**	**1,703,534,049,782**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	**22**	**4,084,223,112**	**35,362,352**	**2,139,767,656,024**	**469,753,238**	**-**	**2,144,356,994,726**
-Tại ngày cuối kỳ	**23**	**3,771,492,504**	**-**	**1,884,127,215,972**	**129,980,688**	**-**	**1,888,028,689,164**

PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCD VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**11,677,633,616**	-	-	-	-	**11,677,633,616**
Số tăng trong kỳ	**13**	**16,573,346,595**	-	-	-	-	**16,573,346,595**
- Mua trong năm	131	16,573,346,595	-	-	-	-	16,573,346,595
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	133	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	134	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	136	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**14**	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	141	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	142	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	143	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	144	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**15**	**28,250,980,211**	-	-	-	-	**28,250,980,211**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	**18**	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	181	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	182	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	183	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**19**	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	191	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB TCTy	192	-	-	-	-	-	-
- ĐĐNB Cty	193	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	194	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**20**	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	**21**						-
-Tại ngày đầu năm	**22**	**11,677,633,616**	-	-	-	-	**11,677,633,616**
-Tại ngày cuối kỳ	**23**	**28,250,980,211**	-	-	-	-	**28,250,980,211**

Phụ biểu 05A - Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu (Năm trước)(Hợp nhất)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Trong đó		Giảm trong kỳ	Trong đó		Số cuối kỳ
				DDNB CTY	DDNB CTY		DDNB TCTY	DDNB CTY	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	**1**	**1,041,729,513,548**	**70,570,365,963**	-	-	**73,201,320,633**	-	-	**1,039,098,558,878**
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	798,666,660,000	-	-	-	-	-	-	798,666,660,000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	414,652,170,000	-	-	-	-	-	-	414,652,170,000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	384,014,490,000	-	-	-	-	-	-	384,014,490,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	102	(160,015,910)	-	-	-	-	-	-	(160,015,910)
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	-	-	-	-	-	-	-	-
4- Cổ phiếu ngân quỹ	104	(11,635,553,757)	-	-	-	-	-	-	(11,635,553,757)
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	-	-	-	-	-	-	-	-
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	(178,156,352)	178,156,352	-	-	-	-	-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	107	173,176,792,908	7,956,395,051	-	-	-	-	-	181,133,187,959
8- Quỹ dự phòng tài chính	108	18,501,896,118	3,299,894,527	-	-	-	-	-	21,801,790,645
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	-	-	-	-	-	-	-	-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	**63,357,890,541**	**59,135,920,033**	-	-	**73,201,320,633**	-	-	**49,292,489,941**
10.1- Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	63,357,890,541	-	-	-	63,357,890,541	-	-	-
10.2- Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102	-	59,135,920,033	-	-	9,843,430,092	-	-	*49,292,489,941*
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	111	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112	-	-	-	-	-	-	-	

Phụ biểu 05B - Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu (Năm nay)(Hợp nhất)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Trong đó		Giảm trong kỳ	Trong đó		Số cuối kỳ
				DDNB CTY	DDNB CTY		DDNB TCTY	DDNB CTY	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	**1**	**1,039,098,558,878**	**60,243,333,601**	-	-	**48,380,147,645**	-	-	**1,050,961,744,834**
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	798,666,660,000	-	-	-	-	-	-	798,666,660,000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	429,652,170,000	-	-	-	-	-	-	429,652,170,000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	369,014,490,000	-	-	-	-	-	-	369,014,490,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	102	(160,015,910)	-	-	-	-	-	-	(160,015,910)
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	-	-	-	-	-	-	-	-
4- Cổ phiếu ngân quỹ	104	(11,635,553,757)	-	-	-	-	-	-	(11,635,553,757)
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	-	-	-	-	-	-	-	-
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	-	-	-	-	-	-	-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	107	181,133,187,959	13,964,900,348	-	-	-	-	-	195,098,088,307
8- Quỹ dự phòng tài chính	108	21,801,790,645	2,464,624,497	-	-	-	-	-	24,266,415,142
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	-	-	-	-	-	-	-	-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	**49,292,489,941**	**43,813,808,756**	-	-	**48,380,147,645**	-	-	**44,726,151,052**
10.1- Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	49,292,489,941	-	-	-	48,380,147,645	-	-	*912,342,296*
10.2- Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102	-	43,813,808,756	-	-	-	-	-	*43,813,808,756*
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	111	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112	-	-	-	-	-	-	-	

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Hợp nhất)

Phụ biểu 05C

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN CPP	TONG CONG
A	1	2	4	6	7	8		
Số dư 01/01/2012	**798,666,660,000**	**(160,015,910)**	**(11,635,553,757)**	**(178,156,352)**	**173,176,792,908**	**18,501,896,118**	**63,357,890,541**	**1,041,729,513,548**
- Tăng vốn trong năm								-
- Lợi nhuận năm 2012							49,292,489,941	49,292,489,941
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại 31/12/2012								-
- Hoàn nhập khoản đánh giá CL tỷ giá				178,156,352				178,156,352
- Tăng khác								-
- Trích các quỹ thuộc VCSH					7,956,395,051	3,299,894,527	(11,256,289,578)	-
- Chia cổ tức (năm 2011)							(47,319,999,600)	(47,319,999,600)
- Giảm vốn trong năm								-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4,781,601,363)	(4,781,601,363)
- Giảm khác								-
Số dư 31/12/2012	**798,666,660,000**	**(160,015,910)**	**(11,635,553,757)**	**-**	**181,133,187,959**	**21,801,790,645**	**49,292,489,941**	**1,039,098,558,878**
Số dư 01/01/2013	**798,666,660,000**	**(160,015,910)**	**(11,635,553,757)**	**-**	**181,133,187,959**	**21,801,790,645**	**49,292,489,941**	**1,039,098,558,878**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	43,813,808,756	43,813,808,756
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập khoản đánh giá CL tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ thuộc VCSH	-	-	-	-	13,964,900,348	2,464,624,497	(16,429,524,845)	-
- Chia cổ tức (năm 2012)	-	-	-	-	-	-	(23,659,999,800)	(23,659,999,800)
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8,290,623,000)	(8,290,623,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2013	**798,666,660,000**	**(160,015,910)**	**(11,635,553,757)**	**-**	**195,098,088,307**	**24,266,415,142**	**44,726,151,052**	**1,050,961,744,834**

Phụ biểu 06 - Các khoản thanh toán với ngân sách (Hợp nhất)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+19)	10	**11,522,930**	**14,851,954,589**	**81,481,470,194**	**78,151,062,906**	-	**11,510,024,371**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	2,978,176,789	34,513,391,714	34,842,833,144	-	3,307,618,219
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	2,588,125,418	2,588,125,418	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	1,492,667,009	1,492,667,009	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	1,034,192,964	9,177,042,747	15,931,736,843	-	7,788,887,060
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	-	593,984,836	5,812,746,839	5,610,424,353	-	391,662,350
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18	-	10,245,600,000	26,685,519,000	16,439,919,000	-	-
9. Các loại thuế khác	19	11,522,930	-	1,211,977,467	1,245,357,139	-	21,856,742
9.1. Thuế bảo vệ môi trường	191	-	-	-	-	-	-
9.2. Các loại thuế khác	192	11,522,930	-	1,211,977,467	1,245,357,139	-	21,856,742
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	20	-	-	142,504,050	142,504,050	-	-
1. Các khoản phụ thu	21	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	22	-	-	133,427,595	133,427,595		
3. Các khoản khác	23	-	-	9,076,455	9,076,455		
Cộng	30	**11,522,930**	**14,851,954,589**	**81,623,974,244**	**78,293,566,956**	-	**11,510,024,371**

Phụ biểu 07 - Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn (Hợp nhất)

Mã chỉ tiêu	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị	Slượng đkỳ	Gtrị đkỳ	Slượng tăng	Gtrị tăng	Slượng giảm	Gtrị giảm	Slượng ckỳ	Gtrị ckỳ	Lý do
1		1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		3,025,434,820		-		-		3,025,434,820	
1.1		Cổ phiếu DPM	3,000	177,354,000	-	-	-	-	3,000	177,354,000	
1.2		Cổ phiếu PRUBF1	15,000	159,023,750	-	-	-	-	15,000	159,023,750	
1.3		Cổ phiếu PIT	17,176	549,290,200	-	-	-	-	17,176	549,290,200	
1.4		Cổ phiếu SSI	20,000	1,135,566,500	-	-	-	-	20,000	1,135,566,500	
1.5		Cổ phiếu STB	5,156	183,176,000	721	-	-	-	5,877	183,176,000	
1.6		Cổ phiếu TRC	5,040	435,477,720	-	-	-	-	5,040	435,477,720	
1.7		Cổ phiếu VFMVF1	7,000	167,758,100	-	-	-	-	7,000	167,758,100	
1.8		Cổ phiếu VIP	6,430	217,788,550	-	-	-	-	6,430	217,788,550	
2		2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		-		-		-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
3		3. Chứng khoán khác(tín phiếu, kỳ phiếu,...)		-		-		-		-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
4		4. Cho vay ngắn hạn		-		-		-		-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
5		5. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
6		6. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1,943,785,220)	-	-	-	194,236,350	-	(1,749,548,870)	

Phụ biểu 8 - Tình hình đầu tư tài chính dài hạn (Hợp nhất)

Mã chỉ tiêu	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị	Slượng đkỳ	Gtrị đkỳ	Slượng tăng	Gtrị tăng	Slượng giảm	Gtrị giảm	Slượng ckỳ	Gtrị ckỳ	Lý do
1		**Đầu tư vào công ty con**	-	-	-	-	-	-	-	-	
101		Cty TNHH MTV DVTM VITACO	-	-	-	-	-	-	-	-	
102		Cty TNHH MTV VITACO Đà nẵng	-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
2		**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	-	**4,289,683,244**	-	-	-	-	-	**4,289,683,244**	
201		Cty CP hàng hải Mỹ Giang	-	4,289,683,244	-	-	-	-	-	4,289,683,244	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
3		**Đầu tư dài hạn khác**		**66,500,000,000**	-	-	-	-		**66,500,000,000**	
31		Đầu tư cổ phiếu	725,000	60,500,000,000	-	-	-	-	725,000	60,500,000,000	
3101		Cty SABECO	100,000	7,000,000,000	-	-	-	-	100,000	7,000,000,000	
3102		Cty CP An Phú	625,000	53,500,000,000	-	-	-	-	625,000	53,500,000,000	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
32		Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
33		Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	
34		Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	-	-	-	
35		Đầu tư khác	-	6,000,000,000	-	-	-	-	-	6,000,000,000	

Phụ biểu 10 - Thuyết minh chi phí XDCB dỡ dang (Hợp nhất)

Mã Ctrình	Tên Ctrình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TỔNG CỘNG	**19,786,628,363**	**8,357,485,074**
1	S.chữa tàu Petrolimex 08	0	8,357,485,074
2	S.chữa tàu Petrolimex 12	19,786,628,363	
3	S.chữa tàu Petrolimex 14	0	
4			

Phiếu số 11-Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán (Hợp nhất)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	2	3
11.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	-
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	-
11..2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	92,777,287,961
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	12,291,746,606
11.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	-
11.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	1,000,000

Phụ biểu số 12 - Thông tin về các bên liên quan (Hợp nhất)

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan
Các nghiệp vụ chủ yếu sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Dịch vụ vận tải , đại lý	659,449,110,006
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	79,443,581,581
			-
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải , đại lý	373,592,219,505
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	30,824,218,456

Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu (VND)
*** Công nợ phải thu**			
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Dịch vụ vận tải , đại lý	11,397,997,675
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	-
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Khác	17,150,756
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải , đại lý	55,679,564,960
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	24,760,683,477
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Khác	574,609,634
*** Công nợ phải trả**			**Khoản phải trả (VND)**
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Nhiên liệu cho tàu	-
		Khác	-
			-
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu	-
		Khác	8,751,846

Phụ biểu số 12 - Thông tin về các bên liên quan (Hợp nhất)

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan
Các nghiệp vụ chủ yếu sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Dịch vụ vận tải , đại lý	659,449,110,006
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	79,443,581,581
			-
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải , đại lý	159,266,472,225
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	30,824,218,456

Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu (VND)
*** Công nợ phải thu**			
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Dịch vụ vận tải , đại lý	11,397,997,675
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	-
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Khác	17,150,756
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải , đại lý	55,679,564,960
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	24,760,683,477
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Khác	574,609,634
*** Công nợ phải trả**			**Khoản phải trả (VND)**
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		Nhiên liệu cho tàu	-
		Khác	-
			-
- Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu	-
		Khác	8,751,846

Phụ biểu số 13- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải : **Vận tải xăng dầu**
Bộ phận kinh doanh thương mại : **Mua, bán xăng dầu**
Bộ phận kinh doanh khác : **Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh năm 2013

	Tổng cộng	Vận tải	Thương mại	Khác
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ HDKD ra bên ngoài	**1,564,150,715,475**	930,938,878,685	610,519,947,931	22,691,888,859
Doanh thu thuần từ HĐKD cho các bộ phận khác	**16,406,513,851**	-	12,005,704,325	4,400,809,526
Tổng Doanh thu	**1,580,557,229,326**	930,938,878,685	622,525,652,256	27,092,698,385
Kết quả hoạt động kinh doanh	-			
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	**140,872,887,559**	127,809,280,383	5,996,786,271	7,066,820,905
Chi phí phân bổ	**38,149,749,789**	30,816,713,302	3,142,180,291	4,190,856,196
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ HĐKD	**102,723,137,770**			
Doanh thu HĐTC	9,538,099,203			
Chi phí Tài chính	90,801,843,945			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết				
Lãi từ hoạt động khác	38,191,086,827			
Lợi nhuận trước thuế	**59,650,479,855**			
Chi phí thuế TNDN	15,836,671,099			
Lợi nhuận sau thuế	**43,813,808,756**			-
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các TS dài hạn khác	**16,588,892,050**			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**256,098,678,626**			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty như sau :

	Vận tải	Thương mại	Khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2,051,567,669,054	41,244,949,037	7,358,062,260	2,100,170,680,351
Tài sản không phân bổ				139,885,871,250
Tổng tài sản hợp nhất				**2,240,056,551,601**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1,129,307,380,128	38,111,954,022	2,106,202,717	1,169,525,536,867
Nợ phải trả không phân bổ				19,569,269,900
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**1,189,094,806,767**

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý , không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	12T/2013	12T/2012
	VNĐ	VNĐ
Nội địa	1,456,214,222,496	1,541,298,502,465
Viễn dương	107,936,492,979	99,826,029,453
TỔNG CỘNG	**1,564,150,715,475**	**1,641,124,531,918**

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	12T/2013	12T/2012	12T/2013	12T/2012
Nội địa	1,916,279,669,375	2,144,356,994,726	16,588,892,050	1,399,628,755
Viễn dương				